

Số: 04../CV-DNM
“V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế năm
2019 so với năm 2018”

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

- Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2019 của Tổng Công Ty Cổ phần Y Tế DANAMECO.

Tổng Công Ty Cổ Phần Y Tế DANAMECO (Mã chứng khoán: DNM) giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2019 tăng so với năm 2018 trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

| Chỉ tiêu | Năm 2019 (đồng) | Năm 2018 (đồng) | Tỷ lệ tăng/giảm (%) |
|---|--------------------|--------------------|------------------------|
| 1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.629.034.073 | 3.924.518.699 | 119,87% |

Nguyên nhân:

- Doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước;
- Mở rộng kinh doanh mảng thiết bị;
- Đầu tư máy móc thiết bị, tăng cường sản xuất
- Công ty tăng cường công tác mở rộng và phát triển thị trường.

Kết quả năm 2019 so với năm 2018: Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 tăng 119,87% so với năm 2018, tương ứng 4.704.515.374 đồng.

Vậy Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT, TK, HDQT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



**TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THỊ LILI**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ
DANAMECO**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 9 – 36 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|---|
| Ông Lê Hải Trọng | Chủ tịch |
| Bà Phạm Thị Minh Trang | Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/05/2019) |
| Ông Võ Anh Đức | Thành viên |
| Ông Lê Văn Nam | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hiền Nhân | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/05/2019) |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|---------------------------|----------------|
| Bà Nguyễn Đình Phương Nam | Trưởng ban |
| Ông Trương Văn Bảy | Thành viên |
| Ông Vũ Mạnh Tú | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|---|
| Bà Huỳnh Thị Li Li | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/03/2019) |
| Ông Võ Anh Đức | Giám đốc kinh doanh |
| Ông Lê Hải Trọng | Giám đốc phát triển sản phẩm |
| Bà Ngô Thị Thúy | Phụ trách điều phối kinh doanh (Bổ nhiệm ngày 02/07/2019) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Li Li

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Số: 39/BCKT/2020-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2020 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Kim Văn Việt
Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Như Phương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2293-2018-026-1

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 165.402.675.565 | 108.452.753.808 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 29.733.154.464 | 10.216.485.964 |
| 1. Tiền | 111 | | 26.193.154.464 | 5.176.485.964 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.540.000.000 | 5.040.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 86.839.345.718 | 54.902.158.869 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 79.582.893.682 | 53.604.814.176 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 5.211.661.733 | 625.929.596 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 2.122.146.940 | 692.550.843 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (77.356.637) | (21.135.746) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.7 | 38.249.808.201 | 36.684.751.567 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 38.249.808.201 | 36.978.214.951 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (293.463.384) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9.080.367.182 | 5.149.357.408 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.8 | 3.140.747.801 | 788.670.690 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5.939.619.381 | 4.360.686.718 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 46.622.786.092 | 38.753.902.858 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 167.100.000 | 167.100.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.5 | 167.100.000 | 167.100.000 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 44.149.952.953 | 36.220.039.129 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.9 | 25.006.814.372 | 19.050.648.624 |
| Nguyên giá | 222 | | 60.601.082.863 | 51.872.948.456 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (35.594.268.491) | (32.822.299.832) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.10 | 19.143.138.581 | 17.169.390.505 |
| Nguyên giá | 228 | | 19.499.985.221 | 17.379.863.821 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (356.846.640) | (210.473.316) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 4.11 | - | - |
| 1. Nguyên giá | 231 | | 340.000.000 | 340.000.000 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (340.000.000) | (340.000.000) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 465.000.000 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 465.000.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.500.000.000 | 500.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 4.2 | 1.500.000.000 | 500.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 805.733.139 | 1.401.763.729 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.8 | 805.733.139 | 1.401.763.729 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 212.025.461.657 | 147.206.656.666 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 125.427.895.251 | 68.453.220.593 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 122.771.229.251 | 66.500.720.593 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.12 | 30.485.949.111 | 12.509.512.590 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.13 | 14.269.812.357 | 133.263.871 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.14 | 3.481.915.780 | 428.469.685 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.095.905.151 | 1.664.435.864 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.15 | 309.090.909 | 259.564.262 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 4.16 | 140.000.000 | 140.000.000 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.17 | 724.373.921 | 586.257.369 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.18 | 67.215.121.609 | 48.918.958.930 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.049.060.413 | 1.860.258.022 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.656.666.000 | 1.952.500.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.17 | 60.000.000 | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.18 | 2.596.666.000 | 1.952.500.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 86.597.566.406 | 78.753.436.073 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.19 | 84.806.933.738 | 76.962.803.405 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 43.776.050.000 | 43.776.050.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 43.776.050.000 | 43.776.050.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.946.628.370 | 4.946.628.370 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 26.272.713.358 | 23.133.098.399 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 9.811.542.010 | 5.107.026.636 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 1.182.507.937 | 1.182.507.937 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8.629.034.073 | 3.924.518.699 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | 1.790.632.668 | 1.790.632.668 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 1.790.632.668 | 1.790.632.668 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 212.025.461.657 | 147.206.656.666 |



Phê duyệt

Huỳnh Thị Li Li
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Hằng
Phụ trách Kế toán

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-------|--------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 356.115.212.065 | 163.169.250.515 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.2 | 258.447.425 | 234.424.851 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 355.856.764.640 | 162.934.825.664 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.3 | 306.115.035.988 | 124.688.212.425 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 49.741.728.652 | 38.246.613.239 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.4 | 341.834.103 | 433.603.054 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.5 | 4.700.650.995 | 2.779.226.667 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | 4.685.837.444 | 2.779.226.667 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 5.6 | 13.280.863.867 | 13.691.102.220 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.7 | 20.512.484.824 | 16.956.015.738 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 11.589.563.069 | 5.253.871.668 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 5.8 | 56.525.061 | 268.447.915 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 5.9 | 695.838.573 | 498.914.134 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (639.313.512) | (230.466.219) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 10.950.249.557 | 5.023.405.449 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.11 | 2.321.215.484 | 1.098.886.750 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 8.629.034.073 | 3.924.518.699 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.19.5 | 1.971 | 717 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.19.6 | 1.971 | 717 |



Phê duyệt

Huỳnh Thị Li Li
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

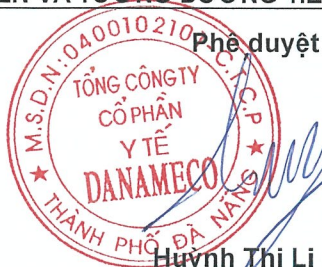
Người lập

Nguyễn Thị Hằng
Phụ trách Kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------|-----|-------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 10.950.249.557 | 5.023.405.449 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 3.362.569.140 | 3.175.092.444 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (237.242.493) | 206.745.249 |
| Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (9.549.548) | (12.868.586) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (278.643.646) | (579.653.367) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 4.685.837.444 | 2.779.226.667 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 18.473.220.454 | 10.591.947.856 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (33.787.786.232) | (238.955.410) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (1.271.593.250) | (14.472.413.593) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 34.944.852.142 | 1.205.648.939 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.756.046.521) | (14.404.386) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (4.944.038.407) | (2.529.484.553) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (98.886.750) | (2.051.809.854) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (596.101.349) | (1.691.425.429) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 10.963.620.087 | (9.200.896.430) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (10.039.421.648) | (1.375.732.424) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 27.909.091 | 247.272.727 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.000.000.000) | (1.500.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 1.700.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 368.340.849 | 331.139.883 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (10.643.171.708) | (2.295.619.814) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 144.588.360.310 | 112.703.071.689 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (125.648.031.631) | (97.581.252.338) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | 267.994.865 | (4.322.144.950) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 19.208.323.544 | 10.799.674.401 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 50 | | 19.528.771.923 | (696.841.843) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 10.216.485.964 | 10.900.459.221 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (12.103.423) | 12.868.586 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | 70 | | 29.733.154.464 | 10.216.485.964 |



Phê duyệt

Huỳnh Thị Li Li
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Hằng
Phụ trách Kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000659 ngày 07/06/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 04 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0400102101.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 847/QĐ-SGDHN ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNM. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán DNM là ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 43.776.050.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư | Quốc gia | Tại ngày 31/12/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|---------------------|----------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Nguyễn Thị Hồng Vân | Việt Nam | 7.035.000.000 | 16,07 | 7.035.000.000 | 16,07 |
| Võ Anh Đức | Việt Nam | 9.813.330.000 | 22,42 | - | - |
| Phạm Thị Minh Trang | Việt Nam | - | - | 4.978.930.000 | 11,37 |
| Các cổ đông khác | | 26.927.720.000 | 61,51 | 31.762.120.000 | 72,56 |
| Cộng | | 43.776.050.000 | 100 | 43.776.050.000 | 100 |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 408 người (31/12/2018: 449 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh vật tư, thiết bị y tế.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế.);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật tư y tế; Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa.);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đầu.);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.);
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác (Chi tiết: Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ.);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế.);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế.);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Lắp đặt trang thiết bị y tế.);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Đào tạo hướng dẫn trang thiết bị y tế.);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú (Chi tiết: Dịch vụ giặt là y tế.).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hà Nội (chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/07/2018 theo Nghị quyết HĐQT số 192/NQ-HĐQT-DNM ngày 09/07/2018);
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hồ Chí Minh (chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/07/2018 theo Nghị quyết HĐQT số 192/NQ-HĐQT-DNM ngày 09/07/2018);
- Nhà máy Sản xuất Vật tư Y tế tại Quảng Nam;
- Nhà máy Sản xuất Vật tư Y tế Hòa Cường
- Nhà máy Sản xuất Bông băng gạc và Vật tư Y tế Hòa Cường (chấm dứt hoạt động kể từ ngày 05/06/2019 theo Quyết định chấm dứt hoạt động Xí nghiệp sản xuất Bông gạc và Vật tư Y tế Hòa Cường số 141/QĐ-HĐQT-DNM ngày 05/06/2019;
- Văn phòng đại diện tại Cần Thơ;
- Văn phòng đại diện Hà Nội;
- Văn phòng đại diện Hồ Chí Minh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

| | Năm 2019 |
|----------------------------------|-----------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 25 năm |
| • Máy móc thiết bị | 10 - 12 năm |
| • Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 năm |
| • Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 4 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;

Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625 m2 đang sử dụng làm kho hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 769,9 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất;

Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 2.254,8 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (thời gian khấu hao: 5 năm).

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 – 25 năm

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ liệu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh: Thiết bị, dụng cụ và vật tư y tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cung cấp dịch vụ;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, lệ phí nộp theo quy định hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Tại ngày 31/12/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Ngoại tệ | VND | Ngoại tệ | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | | 492.347.410 | | 159.532.281 |
| Tiền gửi ngân hàng | | 25.700.807.054 | | 5.016.953.683 |
| + VND | | 21.099.357.456 | | 2.680.689.169 |
| + USD | 195.608,07 # | 4.520.499.399 | 80.333,21 # | 1.859.713.812 |
| + EUR | 2.702,85 # | 69.525.411 | 2.702,85 # | 71.347.131 |
| + JPY | 54.205,00 # | 11.424.788 | 1.934.700,00 # | 405.203.571 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) | | 3.540.000.000 | | 5.040.000.000 |
| Cộng | | 29.733.154.464 | | 10.216.485.964 |

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Cộng | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Dài hạn | | | | |
| Trái phiếu | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Cộng | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |

Khoản trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành ngày 14/12/2017, thời hạn 10 năm, có giá trị 500.000.000 VND (số lượng: 10 Trái phiếu), được cầm cố, đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này bằng hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018-HDDB/NHCT480-DANAMECO ngày 07/09/2018.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức | 5.592.876.631 | - |
| Sở Y tế Thành phố Cần Thơ | 4.663.701.000 | - |
| Bệnh viện Chợ Rẫy | 2.612.930.971 | 4.444.469.728 |
| Bệnh viện Đà Nẵng | 2.571.577.451 | 1.324.339.919 |
| Bệnh viện trung ương Huế | 6.671.012.359 | 4.286.283.989 |
| Các đối tượng khác | 57.470.795.270 | 43.549.720.540 |
| Cộng | 79.582.893.682 | 53.604.814.176 |

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Lianyungang Boulder Industrial Co.,Ltd | 1.800.327.519 | - |
| Top Glove SDN BHD | 1.225.104.319 | - |
| Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình | - | 73.765.232 |
| Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân | - | 251.040.000 |
| Các đối tượng khác | 2.186.229.895 | 301.124.364 |
| Cộng | 5.211.661.733 | 625.929.596 |

4.5. Phải thu khác

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|-----------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Bảo hiểm xã hội | - | - | - | - |
| Tạm ứng | 1.823.690.215 | - | 489.551.798 | - |
| Lãi dự thu | 32.656.000 | - | 68.712.294 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 204.853.897 | - | 129.043.237 | - |
| Phải thu khác | 60.946.828 | - | 5.243.514 | - |
| Cộng | 2.122.146.940 | - | 692.550.843 | - |
| Dài hạn | | | | |
| Ký quỹ, ký cược | 167.100.000 | - | 167.100.000 | - |
| Cộng | 167.100.000 | - | 167.100.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|-------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | 216.177.539 | 138.820.902 | 237.313.285 | 216.177.539 |
| Cộng | 216.177.539 | 138.820.902 | 237.313.285 | 216.177.539 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do không liên lạc được với các đối tượng này.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|------------------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Bệnh viện Đa khoa tư nhân Vạn Xuân | - | - | 17.135.751 | - |
| Viện Pháp y Quốc gia | - | - | 3.999.995 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm TAMY | 987.000 | - | 987.000 | 987.000 |
| Công ty TNHH Ly Bi | 15.790.256 | - | 15.790.256 | 15.790.256 |
| Các đối tượng khác | 199.400.283 | 138.820.902 | 199.400.283 | 199.400.283 |
| Cộng | 216.177.539 | 138.820.902 | 237.313.285 | 216.177.539 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

| | Tại ngày 31/12/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|--------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 12.326.652.037 | - | 18.743.860.859 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 23.642.876 | - | 127.985.603 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 108.468.985 | - | 1.130.190.944 | - |
| Thành phẩm | 2.586.467.486 | - | 4.337.963.552 | 293.463.384 |
| Hàng hóa | 22.991.113.693 | - | 9.638.553.963 | - |
| Hàng gửi bán | 213.463.124 | - | 2.999.660.030 | - |
| Cộng | 38.249.808.201 | - | 36.978.214.951 | 293.463.384 |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.8. Chi phí trả trước

| | Tại ngày | Tại ngày |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Ngắn hạn: | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 2.213.503.725 | 493.076.362 |
| Chi phí bảo hiểm | 20.806.510 | 22.124.461 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 906.437.566 | 273.469.867 |
| Cộng | 3.140.747.801 | 788.670.690 |
| Dài hạn: | | |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 265.381.675 | 1.163.856.059 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 540.351.464 | 237.907.670 |
| Cộng | 805.733.139 | 1.401.763.729 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND | T/bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 23.834.236.790 | 23.800.751.679 | 3.564.835.259 | 673.124.728 | 51.872.948.456 |
| Mua trong năm | - | 2.852.434.258 | 2.961.343.635 | - | 5.813.777.893 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 3.440.133.671 | - | - | - | 3.440.133.671 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (525.777.157) | - | - | (525.777.157) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 27.274.370.461 | 26.127.408.780 | 6.526.178.894 | 673.124.728 | 60.601.082.863 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 14.942.753.327 | 14.787.912.321 | 2.494.588.471 | 597.045.713 | 32.822.299.832 |
| Khấu hao trong năm | 1.253.737.116 | 1.524.549.521 | 409.642.819 | 28.266.360 | 3.216.195.816 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (444.227.157) | - | - | (444.227.157) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 16.196.490.443 | 15.868.234.685 | 2.904.231.290 | 625.312.073 | 35.594.268.491 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 8.891.483.463 | 9.012.839.358 | 1.070.246.788 | 76.079.015 | 19.050.648.624 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 11.077.880.018 | 10.259.174.095 | 3.621.947.604 | 47.812.655 | 25.006.814.372 |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 11.776.692.033 VND;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 23.572.026.695 VND.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 17.077.663.821 | 232.200.000 | 70.000.000 | 17.379.863.821 |
| Mua trong năm | - | 465.000.000 | - | 465.000.000 |
| Tăng khác | 1.655.121.400 | - | - | 1.655.121.400 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 18.732.785.221 | 697.200.000 | 70.000.000 | 19.499.985.221 |
| Khấu hao: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | - | 187.139.986 | 23.333.330 | 210.473.316 |
| Khấu hao trong năm | - | 123.039.996 | 23.333.328 | 146.373.324 |
| Tại ngày 31/12/2019 | - | 310.179.982 | 46.666.658 | 356.846.640 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 17.077.663.821 | 45.060.014 | 46.666.670 | 17.169.390.505 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 18.732.785.221 | 387.020.018 | 23.333.342 | 19.143.138.581 |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.758.820.151 VND;

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 82.000.000 VND.

Không có TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 105 Hùng Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng đang sử dụng làm văn phòng làm việc của Công ty;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625 m2 đang sử dụng làm kho hàng;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 769,9 m2 đang sử dụng cho hoạt động sản xuất;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 2.254,8 m2 đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục | Tại ngày 01/01/2019 VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | Tại ngày 31/12/2019 VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| <u>Bất động sản đầu tư cho thuê</u> | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| Nhà | 340.000.000 | - | - | 340.000.000 |
| Cộng | 340.000.000 | - | - | 340.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Nhà | 340.000.000 | - | - | 340.000.000 |
| Cộng | 340.000.000 | - | - | 340.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Nhà | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà tại 105 Hùng Vương, Thành phố Đà Nẵng. Được sử dụng cho thuê theo hợp đồng thuê số 01/2018/HĐTN-DNM ngày 01/08/2018.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 340.000.000 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|--|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Thương mại Và Công nghệ Kỹ thuật TNT | 11.205.581.116 | 11.205.581.116 | 314.585.400 | 314.585.400 |
| Công ty TNHH Siemens Healthcare. | 5.204.500.000 | 5.204.500.000 | - | - |
| Wuhan Uniway Trading | - | - | 2.010.099.403 | 2.010.099.403 |
| Công ty TNHH Advance Nonwoven Việt Nam | 160.100.471 | 160.100.471 | 614.487.067 | 614.487.067 |
| Công ty TNHH Thương mại Sản xuất In Bao bì nhựa Cường Thịnh Phát | 1.251.988.800 | 1.251.988.800 | 1.019.173.705 | 1.019.173.705 |
| Công ty CP Thiết bị Y tế Việt Gia | - | - | 1.710.390.000 | 1.710.390.000 |
| Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Y tế Việt - Nam | 621.028.000 | 621.028.000 | 621.028.000 | 621.028.000 |
| Các đối tượng khác | 12.042.750.724 | 12.042.750.724 | 6.219.749.015 | 6.219.749.015 |
| Cộng | 30.485.949.111 | 30.485.949.111 | 12.509.512.590 | 12.509.512.590 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Bệnh viện Ung bướu Tỉnh Bắc Giang | 7.706.300.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghệ Y tế Việt | 5.870.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 693.512.357 | 133.263.871 |
| Cộng | 14.269.812.357 | 133.263.871 |

4.14. Thuế và các khoản phải thu / phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp/Khấu trừ | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 22.255.629.665 | 22.255.629.665 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.467.941.921 | 2.321.215.484 | 98.886.750 | 245.613.187 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 48.505.901 | 134.088.594 | 180.526.017 | 94.943.324 |
| Thuế tài nguyên | 878.000 | 12.418.800 | 12.089.200 | 548.400 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 85.467.149 | 81.869.633 | 81.869.633 | 85.467.149 |
| Thuế môn bài | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - |
| Thuế khác, phí và lệ phí | 879.122.809 | 1.655.246.584 | 778.021.400 | 1.897.625 |
| Cộng | 3.481.915.780 | 26.807.394.127 | 23.753.948.032 | 428.469.685 |

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Bảo trì, bảo dưỡng thiết bị y tế | 309.090.909 | - |
| Chi phí lãi vay | - | 258.200.963 |
| Chi phí phải trả khác | - | 1.363.299 |
| Cộng | 309.090.909 | 259.564.262 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nhận trước tiền thuê mặt bằng | 140.000.000 | 140.000.000 |
| Cộng | 140.000.000 | 140.000.000 |

4.17. Phải trả khác

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | 204.516.596 | 206.857.134 |
| Kinh phí công đoàn | 204.516.596 | 206.857.134 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 267.994.865 | - |
| Cổ tức phải trả | 107.813.447 | 145.061.997 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | - | 60.000.000 |
| Phải trả khác | 144.049.013 | 174.338.238 |
| Cộng | 928.890.517 | 793.114.503 |
| Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 60.000.000 | - |
| Cộng | 60.000.000 | - |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vay và nợ thuê tài chính**

| | Tại ngày 31/12/2019 | | Trong năm | | Tại ngày 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn: | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng | 65.628.625.609 | 65.628.625.609 | 141.757.960.310 | 124.338.293.631 | 48.208.958.930 | 48.208.958.930 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng | 44.917.028.773 | 44.917.028.773 | 94.514.543.781 | 91.105.364.133 | 41.507.849.125 | 41.507.849.125 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | - | - | 13.978.009.160 | 20.679.118.965 | 6.701.109.805 | 6.701.109.805 |
| | 20.711.596.836 | 20.711.596.836 | 33.265.407.369 | 12.553.810.533 | | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả: | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng | 1.586.496.000 | 1.586.496.000 | 2.186.234.000 | 1.309.738.000 | 710.000.000 | 710.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 1.486.500.000 | 1.486.500.000 | 1.994.575.000 | 1.218.075.000 | 710.000.000 | 710.000.000 |
| | 99.996.000 | 99.996.000 | 191.659.000 | 91.663.000 | - | - |
| Cộng | 67.215.121.609 | 67.215.121.609 | 143.944.194.310 | 125.648.031.631 | 48.918.958.930 | 48.918.958.930 |
| Vay dài hạn: | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng | 2.596.666.000 | 2.596.666.000 | 2.830.400.000 | 2.186.234.000 | 1.952.500.000 | 1.952.500.000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 2.288.325.000 | 2.288.325.000 | 2.330.400.000 | 1.994.575.000 | 1.952.500.000 | 1.952.500.000 |
| | 308.341.000 | 308.341.000 | 500.000.000 | 191.659.000 | - | - |
| Cộng | 2.596.666.000 | 2.596.666.000 | 2.830.400.000 | 2.186.234.000 | 1.952.500.000 | 1.952.500.000 |

(1) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT480-DANAMECO ngày 6 tháng 11 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh. Thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản số 127/100015/HĐTC ngày 16/07/2012, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2017-HĐTC/NHCT480-DANAMECO ngày 29/06/2017, hợp đồng thế chấp tài sản số 480710006/HĐTC ngày 16/07/2012, hợp đồng thế chấp tài sản số 06135001/HĐTC ngày 09/03/2006, hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2016/HĐTC ngày 18/12/2006, hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số 480710006/HĐTC ngày 04/08/2014, hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị số 01/2015-HĐTC/NHCT480-DANAMECO ngày 15/07/2015 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2015/NHCT480-DANAMECO ngày 04/09/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (2) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng số DNG201812332128/HDTD vào ngày 25 tháng 01 năm 2019 và các phụ lục để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị y tế. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 09 tháng, được qui định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kiêm kiểm tra giải ngân từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên Đề nghị giải ngân kiêm Kiểm tra ước Nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- (3) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 01/2018-HĐCVTL/NHCT480-DANAMECO ngày 07/09/2018 để thực hiện thanh toán chi phí mua sắm máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ, phương tiện vận tải đã đầu tư năm 2016, 2017, thời hạn vay 48 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2018-HĐDB/NHCT480-DANAMECO ngày 07/09/2018, hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải có giá số 01/2018-HĐDB/NHCT480-DANAMECO ngày 07/09/2018 và hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018-HĐDB/NHCT480-DANAMECO ngày 07/09/2018.
- (4) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 1802/2019-HĐCVTL/NHCT480-DANAMECO ngày 18/02/2019 để thực hiện thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng kinh tế số 291/2019/HĐKT/AT-DANAMECO ngày 29/01/2019 của Công ty TNHH Công nghệ Atecenco và Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco, thời hạn vay 36 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 1402/2019/HĐBĐ/NHCT480-DANAMECO ngày 14/02/2019.
- (5) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 0103/2019-HĐCVTL/NHCT480-DANAMECO ngày 01/03/2019 để thực hiện thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng kinh tế số 192/2019/HĐKT/AT-DANAMECO ngày 19/02/2019 của Công ty TNHH Công nghệ Atecenco và Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco, thời hạn vay 36 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0103/2019-HĐBĐ/NHCT480-DANAMECO ngày 01/03/2019.
- (6) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 1005/2019-HĐCVTL/NHCT480-DANAMECO ngày 10/05/2019 để thực hiện thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán số JHCM-42/2019 ngày 08/04/2019 giữa Juki Singapore PTE Ltd. và Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco, thời hạn vay 36 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 1005/2019-HĐBĐ/NHCT480-DANAMECO ngày 10/05/2019.
- (7) Vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng số DNG192399763/HDTD ngày 01/02/2019 để mua xe ô tô phục vụ mục đích kinh doanh, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay theo quy định tại Đề nghị giải ngân Kế ước Nhận nợ được lập tại từng lần rút vốn vay của khách Hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 01 xe ô tô tải pickup cabin kép, nhãn hiệu: TOYOTA, sản xuất năm 2018, xe mới 100%, biển kiểm soát số 29H-177.14 và các tài sản bảo đảm khác được các bên thỏa thuận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Vốn chủ sở hữu****4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 43.776.050.000 | 4.946.628.370 | 20.176.828.557 | 10.290.144.684 | 79.189.651.611 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 3.924.518.699 | 3.924.518.699 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 2.956.269.842 | (2.956.269.842) | - |
| Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH | - | - | - | (1.773.761.905) | (1.773.761.905) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (4.377.605.000) | (4.377.605.000) |
| Tại ngày 01/01/2019 | 43.776.050.000 | 4.946.628.370 | 23.133.098.399 | 5.107.026.636 | 76.962.803.405 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 8.629.034.073 | 8.629.034.073 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | 3.139.614.959 | (3.139.614.959) | - |
| Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BDH (*) | - | - | - | (784.903.740) | (784.903.740) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 43.776.050.000 | 4.946.628.370 | 26.272.713.358 | 9.811.542.010 | 84.806.933.738 |

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 122/NQ-ĐHĐCĐ-DNM ngày 23/05/2019.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nguyễn Thị Hồng Vân | 7.035.000.000 | 7.035.000.000 |
| Võ Anh Đức | 9.813.330.000 | - |
| Phạm Thị Minh Trang | - | 4.978.930.000 |
| Các đối tượng khác | 26.927.720.000 | 31.762.120.000 |
| Cộng | 43.776.050.000 | 43.776.050.000 |

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp đầu năm | 43.776.050.000 | 43.776.050.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 43.776.050.000 | 43.776.050.000 |

4.19.4. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.377.605 | 4.377.605 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng: | 4.377.605 | 4.377.605 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.377.605 | 4.377.605 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: | 4.377.605 | 4.377.605 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.377.605 | 4.377.605 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND / Cổ phần

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông công ty | 8.629.034.073 | 3.924.518.699 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (784.903.740) |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 8.629.034.073 | 3.139.614.959 |
| Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 4.377.605 | 4.377.605 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.971 | 717 |

4.19.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty | 8.628.752.069 | 3.924.518.699 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (784.903.740) |
| Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 8.628.752.069 | 3.139.614.959 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 4.377.605 | 4.377.605 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 4.377.605 | 4.377.605 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.971 | 717 |

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính từ Lợi nhuận sau thuế chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ chưa quy định cụ thể mức trích quỹ này).

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính lại từ Lợi nhuận sau thuế trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 122/NQ-ĐHĐCĐ-DNM ngày 23/05/2019.

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | Tại ngày 31/12/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| Tiền | | |
| - USD | 195.608,07 | 80.333,21 |
| - EUR | 2.702,85 | 2.702,85 |
| - JPY | 54.205,00 | 1.934.700,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 353.151.865.576 | 156.804.478.700 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.963.346.489 | 6.364.771.815 |
| Cộng | 356.115.212.065 | 163.169.250.515 |

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 258.447.425 | 234.424.851 |
| Cộng | 258.447.425 | 234.424.851 |

5.3. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 301.302.914.671 | 120.815.011.739 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 5.105.584.701 | 3.666.455.437 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (293.463.384) | 206.745.249 |
| Cộng | 306.115.035.988 | 124.688.212.425 |

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 332.284.555 | 380.063.444 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | - | 40.671.024 |
| Lãi CLTG do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm | 9.549.548 | 12.868.586 |
| Cộng | 341.834.103 | 433.603.054 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi tiền vay | 4.685.837.444 | 2.779.226.667 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 14.813.551 | - |
| Cộng | 4.700.650.995 | 2.779.226.667 |

5.6. Chi phí bán hàng

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 5.176.553.331 | 4.902.625.109 |
| Chi phí vật liệu bán hàng | 64.545.647 | 261.835.481 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 183.895.760 | 109.642.428 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.861.401.206 | 5.239.715.761 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.994.467.923 | 3.177.283.441 |
| Cộng | 13.280.863.867 | 13.691.102.220 |

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công | 13.421.873.190 | 10.393.723.893 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 950.000 | 354.181.394 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 448.350.914 | 543.684.839 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.678.719.510 | 2.662.931.712 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.885.234.573 | 3.001.493.900 |
| Chi phí dự phòng | 77.356.637 | - |
| Cộng | 20.512.484.824 | 16.956.015.738 |

5.8. Thu nhập khác

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 199.589.923 |
| Các khoản được bồi thường | 47.663.589 | 12.276.169 |
| Thu nhập khác | 8.861.472 | 56.581.823 |
| Cộng | 56.525.061 | 268.447.915 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí khác

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Lỗi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 53.640.909 | - |
| Chi phí phạt hành chính, truy thu thuế | 352.062.217 | 36.845.000 |
| Chi phí khác | 290.135.447 | 462.069.134 |
| Cộng | 695.838.573 | 498.914.134 |

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 73.161.727.510 | 73.825.966.897 |
| Chi phí nhân công | 49.011.593.138 | 45.123.568.494 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.347.719.140 | 2.791.225.146 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.879.104.905 | 7.956.284.326 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.605.924.816 | 12.233.870.195 |
| Cộng | 145.006.069.509 | 141.930.915.058 |

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.950.249.557 | 5.023.405.449 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 655.827.863 | 492.055.952 |
| - Chi phí không hợp lý hợp lệ | 283.928.942 | 455.210.952 |
| - Chi phí phạt thuế, phạt hành chính, phạt khác | 352.062.217 | 36.845.000 |
| - Lỗi CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm | 12.103.423 | - |
| - Lãi CLGT đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm trước | 7.733.281 | - |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | - | 21.027.653 |
| - Lãi CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm | - | 7.733.281 |
| - Lỗi CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm trước | - | 13.294.372 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 11.606.077.420 | 5.494.433.748 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.321.215.484 | 1.098.886.750 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

| | <u>Năm 2019</u> VND | <u>Năm 2018</u> VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 144.588.360.310 | 112.703.071.689 |
| Cộng | <u>144.588.360.310</u> | <u>112.703.071.689</u> |

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | <u>Năm 2019</u> VND | <u>Năm 2018</u> VND |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 125.648.031.631 | 97.581.252.338 |
| Cộng | <u>125.648.031.631</u> | <u>97.581.252.338</u> |

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận cung cấp dịch vụ chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả công ty (chi tiết trong thuyết minh số 5.1). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUANDanh sách các bên liên quan

HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

| | <u>Năm 2019</u> VND | <u>Năm 2018</u> VND |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị | 268.511.238 | 497.370.945 |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 1.185.536.845 | 1.564.763.919 |
| Cộng | <u>1.454.048.083</u> | <u>2.062.134.864</u> |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT**

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền lương và các chi phí hoạt động | 54.000.000 | 93.000.000 |
| Cộng | 54.000.000 | 93.000.000 |

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

| | Năm 2018 (trình bày lại) | Năm 2018 (đã trình bày trước đây) |
|----------------------------|-----------------------------|---|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 717 | 896 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 717 | 896 |

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 122/NQ-ĐHĐCĐ-DNM ngày 23/05/2019.

11. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**Phê duyệt****Huỳnh Thị Li Li**
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập**Nguyễn Thị Hằng**
Phụ trách Kế toán